|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: 353/QĐ-UBND | *Tuyên Quang, ngày 16 tháng 4 năm 2019* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 09/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 thực hiện tại các bộ, ngành, địa phương trong năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 để các bộ, ngành, địa phương thực hiện trong năm 2018 - 2019;

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính Phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

 Căn cứ Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố bộ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định 4863/QĐ-BGDĐT ngày 09/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-BGDĐT ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

 Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 59 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang *(có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).*

2. Bãi bỏ khoản 15, 16, 17, 18, 63, mục I, Phần A ban hành kèm theo Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang;

**Điều 2.** Giao Sở Giáo dục và Đào tạo sau khi nhận được Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, triển khai thực hiện ngay các nội dung sau:

1. Công khai tại trụ sở làm việc và trên Trang thông tin điện tử của Sở theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện hiện đăng tải đầy đủ Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT, Quyết định 4863/QĐ-BGDĐT, Quyết định số 90/QĐ-BGDĐT và Danh mục, nội dung cụ thể của 59 thủ tục hành chính đã được sửa đổi bổ sung nêu tại khoản 1, Điều 1 Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, địa chỉ: [www.tuyenquang.gov.vn](http://www.tuyenquang.gov.vn)

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Cục KSTTHC-VPCP; (báo cáo)- Chủ tịch UBND tỉnh;- Các PCT UBND tỉnh;- Như Điều 3; (thực hiện)- CVP, các PCVP UBND tỉnh;- Cổng thông tin điện tử tỉnh; (đăng tải)- P. Tin học-Công báo (Đ/c Thủy, Tùng);- Lưu: VT, KSTT (H). | **KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH***Đã ký***Nguyễn Thế Giang** |

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 353/QĐ-UBND ngày 16/4/2019*

*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (36 thủ tục)**

| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn** **giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi bổ sung, thay thế** | **Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích** | **Thực hiện tại Bộ phận Một cửa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |
| 1 | Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục[[1]](#footnote-2) | 25 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo, địa chỉ số 314 đường Tân Trào, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [46/2017/NĐ -CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-46-2017-nd-cp-quy-dinh-dieu-kien-dau-tu-hoat-dong-trong-linh-vuc-giao-duc-336219.aspx) ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | x | x |
| 2 | Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục[[2]](#footnote-3) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 3 | Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại[[3]](#footnote-4) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 4 | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông[[4]](#footnote-5) | 25 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 5 | Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)[[5]](#footnote-6) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 6 | Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lâp trường trung học phổ thông chuyên tư thục[[6]](#footnote-7) | 25 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 7 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục[[7]](#footnote-8) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 8 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại[[8]](#footnote-9) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 9 | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên[[9]](#footnote-10) | 25 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 10 | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên[[10]](#footnote-11) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 11 | Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú[[11]](#footnote-12) | **20 ngày làm việc** | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 12 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục[[12]](#footnote-13) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 13 | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú[[13]](#footnote-14) | 25 **ngày làm việc** | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 14 | Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)[[14]](#footnote-15) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 15 | Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh[[15]](#footnote-16) | **15** ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 16 | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại[[16]](#footnote-17) | **15** ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 17 | Sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên[[17]](#footnote-18) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 18 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên[[18]](#footnote-19) | Không quy định | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 19 | Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học[[19]](#footnote-20) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 20 | Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục[[20]](#footnote-21) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 21 | Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại [[21]](#footnote-22) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 22 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học[[22]](#footnote-23) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 23 | Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)[[23]](#footnote-24) | Không quy định | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 24 | Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lâp trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục[[24]](#footnote-25) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 25 | Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục[[25]](#footnote-26) | 20 ngày làm | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 26 | Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại[[26]](#footnote-27) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 27 | Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập[[27]](#footnote-28) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 28 | Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập[[28]](#footnote-29) | 20 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 29 | Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục[[29]](#footnote-30) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 30 | Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm[[30]](#footnote-31) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 31 | Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp[[31]](#footnote-32) | 10 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 32 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký goạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp[[32]](#footnote-33) | 10 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 33 | Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp[[33]](#footnote-34) | 10 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 34 | Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục[[34]](#footnote-35) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 35 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học[[35]](#footnote-36) | 15 ngày làm việc | Bộ phận Một cửa Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 36 | Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên[[36]](#footnote-37) | Quy định mốc thời gian chi trả | Nộp hồ sơ trực tiếp tại các cơ sở giáo dục | Không | - Thông tư liên tịch 09/2016/TTLt-BGDĐT-BLĐTBXH; - Nghị định 86/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 sửa đổi, bổ sung mọt số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020 - 2021 | x | x |

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (19 thủ tục)**

| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn** **giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý quy định nội dung sửa đổi bổ sung, thay thế** | **Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích** | **Thực hiện tại Bộ phận Một cửa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục[[37]](#footnote-38) | 25 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 2 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục[[38]](#footnote-39) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 3 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại[[39]](#footnote-40) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở[[40]](#footnote-41) | 25 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 5 | Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lâp trường)[[41]](#footnote-42) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 6 | Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú[[42]](#footnote-43) | 35 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 7 | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú[[43]](#footnote-44) | 25 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 8 | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục[[44]](#footnote-45) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 9 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục[[45]](#footnote-46) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 10 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại[[46]](#footnote-47) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 11 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học[[47]](#footnote-48) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 12 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)[[48]](#footnote-49) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 13 | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng[[49]](#footnote-50) | 15 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 14 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại[[50]](#footnote-51) | 15 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 15 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục [[51]](#footnote-52) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 16 | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục[[52]](#footnote-53) | 25 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 17 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục[[53]](#footnote-54) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 18 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại[[54]](#footnote-55) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 19 | Sáp nhập, chia tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ [[55]](#footnote-56) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp huyện | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (04 thủ tục)**

| **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Thời hạn** **giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Phí, lệ phí** | **Căn cứ pháp lý** | **Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích** | **Thực hiện tại Bộ phận Một cửa** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học[[56]](#footnote-57) | 15 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp xã | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 2 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập[[57]](#footnote-58) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp xã | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 3 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại[[58]](#footnote-59) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp xã | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập[[59]](#footnote-60) | 20 ngày làm việc | Tại bộ phận Một cửa cấp xã | Không | Nghị định 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ. | x | x |

1. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-2)
2. Thay đổi về trình tự thực hiện và thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-3)
3. Thay đổi về trình tự thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-4)
4. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-5)
5. Thay đổi về trình tự thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-6)
6. Thay đổi về trình tự thực hiện và thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-7)
7. Thay đổi về trình tự thực hiện và thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-8)
8. Thay đổi về trình tự thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-9)
9. Thay đổi về trình tự thực hiện, thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-10)
10. Thay đổi về căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-11)
11. Thay đổi về thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-12)
12. Thay đổi về thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-13)
13. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-14)
14. Thay đổi về thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-15)
15. Thay đổi về yêu cầu điều kiện thực hiện TTHC; căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-16)
16. Thay đổi về thành phần hồ sơ; căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-17)
17. Thay đổi về yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-18)
18. Thay đổi về yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-19)
19. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-20)
20. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-21)
21. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-22)
22. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-23)
23. Thay đổi về cơ quan thực hiện; kết quả thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-24)
24. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-25)
25. Thay đổi về thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-26)
26. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-27)
27. Thay đổi về trình tự thực hiện; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-28)
28. Thay đổi về trình tự thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-29)
29. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-30)
30. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-31)
31. Thay đổi về thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-32)
32. Thay đổi về thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-33)
33. Thay đổi yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-34)
34. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-35)
35. Thay đổi về thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-36)
36. Thay đổi về thành phần hồ sơ; tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-37)
37. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-38)
38. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-39)
39. Thay đổi về trình tự thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-40)
40. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-41)
41. Thay đổi về căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-42)
42. Thay đổi về trình tự thực hiện; thời hạn giải quyết và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-43)
43. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-44)
44. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-45)
45. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-46)
46. Thay đổi về trình tự thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-47)
47. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-48)
48. Thay đổi về căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-49)
49. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-50)
50. Thay đổi về trình tự thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-51)
51. Thay đổi về thành phần hồ sơ và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-52)
52. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-53)
53. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-54)
54. Thay đổi về trình tự thực hiện; thời hạn giải quyết và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-55)
55. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyếtyêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-56)
56. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-57)
57. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-58)
58. Thay đổi về trình tự thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-59)
59. Thay đổi về trình tự thực hiện; thành phần hồ sơ; thời hạn giải quyết; yêu cầu điều kiện thực hiện và căn cứ pháp lý của TTHC. [↑](#footnote-ref-60)